

# Chemical energetics

## IGCSE Chemistry · Vocabulary

| English                  | 中文    | Pinyin                |
|--------------------------|-------|-----------------------|
| exothermic reaction      | 放热反应  | fàng rè fǎn yìng      |
| thermal energy           | 热能    | rè néng               |
| surroundings             | 环境    | huán jìng             |
| endothermic reaction     | 吸热反应  | xī rè fǎn yìng        |
| combustion               | 燃烧    | rán shāo              |
| neutralisation           | 中和    | zhōng hé              |
| decomposition            | 分解    | fēn jiě               |
| enthalpy change          | 焓变    | hán biàn              |
| activation energy        | 活化能   | huó huà néng          |
| colliding                | 碰撞    | pèng zhuàng           |
| particles                | 粒子    | lì zǐ                 |
| reaction pathway diagram | 反应进程图 | fǎn yìng jìn chéng tú |
| reactants                | 反应物   | fǎn yìng wù           |
| products                 | 生成物   | shēng chéng wù        |
| bond breaking            | 断键    | duàn jiàn             |
| bond making              | 成键    | chéng jiàn            |
| bond energy              | 键能    | jiàn néng             |